

TOÁN 4 – SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: 609 571 398; 979 900 014; 609 572 753; 131 452 705. Dãy nào đúng?

- A. 979 900 014; 609 571 398; 609 572 753; 131 452 705
 B. 131 452 705; 609 571 398; 609 572 753; 979 900 014
 C. 979 900 014; 609 572 753; 609 571 398; 131 452 705
 D. 609 571 398; 131 452 705; 979 900 014; 609 572 753

Câu 2. Em hãy chọn số bé nhất trong các số tự nhiên sau: 7919; 8415; 52 569; 6366.

- A. 7919 B. 52 569 C. 8415 D. 6366

Câu 3. Bảng dưới đây cho biết số tiền tiết kiệm của các nhóm học sinh để ủng hộ bạn khó khăn.

Nhóm	Số tiền (đồng)
Nhóm Năm	19 152
Nhóm Bốn	11 282
Nhóm Một	10 218
Nhóm Sáu	10 960

Đối tượng nào có số tiền lớn nhất?

- A. Nhóm Sáu B. Nhóm Bốn C. Nhóm Một D. Nhóm Năm

Câu 4. Bảng dưới đây cho biết số lượt khách tham quan trong một tháng của bốn khu trưng bày. Chọn thứ tự các khu trưng bày theo số liệu từ bé đến lớn.

Khu trưng bày	Số lượt khách (lượt)
Khu A	11 879
Khu E	26 093
Khu C	6863
Khu D	11 567

- A. Khu C → Khu A → Khu D → Khu E B. Khu C → Khu D → Khu A → Khu E
 C. Khu E → Khu A → Khu D → Khu C D. Khu D → Khu A → Khu E → Khu C

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Đối tượng	Số tiền tiết kiệm (đồng)
nhóm 2	60 000
nhóm 1	340 000
nhóm 5	90 000
nhóm 6	430 000
nhóm 3	120 000
nhóm 4	420 000

Chọn phát biểu đúng về số liệu trong bảng.

- A. Số tiền tiết kiệm của nhóm 4 bằng số tiền tiết kiệm của nhóm 5.
- B. Số tiền tiết kiệm của nhóm 5 bé hơn số tiền tiết kiệm của nhóm 2.
- C. Số tiền tiết kiệm của nhóm 5 bằng số tiền tiết kiệm của nhóm 2.
- D. Số tiền tiết kiệm của nhóm 5 lớn hơn số tiền tiết kiệm của nhóm 2.

Phần II. Tự luận

Bài 1. Điền số đứng đầu nếu sắp xếp các số trong mỗi ý theo thứ tự từ bé đến lớn.

- a) Các số: 165 763 084; 170 807 972; 3 074 483; 134 335 541. Số đứng đầu khi sắp xếp từ bé đến lớn là
- b) Các số: 548; 201; 5746; 2850. Số đứng đầu khi sắp xếp từ bé đến lớn là
- c) Các số: 48 130 102; 48 861 731; 58 902 974; 7 566 612. Số đứng đầu khi sắp xếp từ bé đến lớn là
- d) Các số: 245 236 471; 150 018 973; 541 670 298; 27 782 020. Số đứng đầu khi sắp xếp từ bé đến lớn là

Bài 2. Sắp xếp các số trong mỗi ý theo thứ tự từ lớn đến bé.

- a) Các số đã cho: 360 859; 25 134; 149 569; 420 359. Dãy số theo thứ tự từ lớn đến bé là
- b) Các số đã cho: 830; 3386; 721; 3085. Dãy số theo thứ tự từ lớn đến bé là
- c) Các số đã cho: 1201; 504; 991; 883. Dãy số theo thứ tự từ lớn đến bé là
- d) Các số đã cho: 89 762 849; 93 998 562; 101 841 675; 170 757 727. Dãy số theo thứ tự từ lớn đến bé là

Bài 3. Từ các chữ số đã cho, hãy lập số tự nhiên bé nhất. Mỗi chữ số phải được dùng đúng một lần.

- a) Dùng tất cả các chữ số 0; 6; 2; 9; 0 đúng một lần, số tự nhiên bé nhất là
- b) Dùng tất cả các chữ số 5; 7; 3; 7; 6 đúng một lần, số tự nhiên bé nhất là
- c) Dùng tất cả các chữ số 0; 0; 2 đúng một lần, số tự nhiên bé nhất là

d) Dùng tất cả các chữ số 6; 9; 7; 9; 9 đúng một lần, số tự nhiên bé nhất là

Bài 4. Điền số lớn nhất trong mỗi dãy số.

a) Số lớn nhất của dãy 228 336; 38 222; 34 269; 122 237 là

b) Số lớn nhất của dãy 123 294; 111 612; 36 870; 132 920 là

c) Trong các số 203 366; 203 625; 72 809; 40 951, số lớn nhất là

d) Dãy số: 115 455; 448 112; 16 513; 50 395. Số lớn nhất là

Bài 5. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$ thích hợp vào chỗ trống.

a) 86 436 721...61 849 625

b) 844 879 042...336 612 682

c) 449 348 668...449 348 668

d) 143 768...511 900

e) 415 415 274...952 498 416

f) 339 453...416 892

g) 58 554...44 056

h) 741...247

Bài 6. Điền chữ số nhỏ nhất vào ô trống để bất đẳng thức đúng.

a) ...7327 $>$ 91 150

b) 51 $<$...6

c) 9...9 855 611 $>$ 498 681 407

d) 88 003 504 $<$ 9...782 742

---HẾT---

